CÔNG TY C° PHëN D¸CH V¸ HÀNG KHÔNG TASECO

Digitally signed by CÔNG TY C° PHëN D¸CH V¸ HÀNG KHÔNG TASECO
DN: cn=CÔNG TY C° PHëN D¸CH V¸ HÀNG KHÔNG TASECO c=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-03-30 13:53+07:00

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 55

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61311118/22575788/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú	Ngô Thị Phương Nhung
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3069-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**281.551.886.121**	**363.291.448.838**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***8.702.795.138***	***40.085.324.686***
111	1. Tiền		8.640.947.493	24.523.378.230
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.847.645	15.561.946.456
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***148.926.000.000***	***194.488.020.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		148.926.000.000	194.488.020.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***83.675.499.671***	***66.361.459.268***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	22.685.004.296	17.109.265.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	21.033.990.389	12.097.354.285
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	6.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	40.146.574.586	30.654.839.815
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(190.069.600)	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***28.261.870.280***	***48.187.025.497***
141	1. Hàng tồn kho		28.519.889.344	48.755.057.628
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(258.019.064)	(568.032.131)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***11.985.721.032***	***14.169.619.387***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	989.641.173	6.190.359.343
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	10.118.543.566	7.305.490.577
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	17	877.536.293	673.769.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**220.981.810.158**	**261.679.557.085**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***8.459.753.037***	***10.562.299.024***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.459.753.037	10.562.299.024
220	***II. Tài sản cố định***		***116.602.596.783***	***125.999.527.795***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	98.033.891.238	117.183.832.252
222	Nguyên giá		236.780.392.925	227.542.648.813
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(138.746.501.687)	(110.358.816.561)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.568.705.545	8.815.695.543
228	Nguyên giá		21.608.641.944	11.218.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.039.936.399)	(2.402.946.401)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***4.981.246.890***	***4.799.757.951***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.981.246.890	4.799.757.951
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***57.242.199.721***	***78.977.647.733***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		45.107.943.721	58.931.247.733
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.070.884.700)	(924.740.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.800.000.000	14.566.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***33.696.013.727***	***41.340.324.582***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.807.516.247	8.391.327.790
269	2. Lợi thế thương mại	15	25.888.497.480	32.948.996.792
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**502.533.696.279**	**624.971.005.923**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**90.075.426.669**	**84.709.352.262**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***87.335.411.194***	***83.624.828.787***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	22.435.307.048	19.665.481.790
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	2.215.560.900	1.617.081.751
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.102.014.125	3.032.006.791
314	4. Phải trả người lao động		10.610.966.836	10.663.867.874
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	914.247.261	542.021.528
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.287.700.128	3.720.209.822
320	7. Vay ngắn hạn	20	45.102.602.579	43.717.146.914
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	667.012.317	667.012.317
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.740.015.475***	***1.084.523.475***
338	1. Vay dài hạn	20	2.740.015.475	1.084.523.475
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**412.458.269.610**	**540.261.653.661**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***412.458.269.610***	***540.261.653.661***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
421	2. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(76.993.638.351)	40.334.586.534
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*40.334.586.534*	*89.087.674.186*
421b	*- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay*		*(117.328.224.885)*	*(48.753.087.652)*
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	39.451.907.961	49.927.067.127
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**502.533.696.279**	**624.971.005.923**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**154.679.023.096**	**359.495.630.146**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**(617.000.000)**	**(35.045.455)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**154.062.023.096**	**359.460.584.691**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**(111.100.095.512)**	**(209.397.901.004)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**42.961.927.584**	**150.062.683.687**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**9.537.747.410**	**25.607.592.533**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**(2.963.047.422)**	**(2.882.997.053)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(2.430.168.707)*	*(1.526.341.835)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết**	**14**	**(21.823.304.012)**	**(12.204.628.516)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**27**	**(74.177.786.976)**	**(126.402.337.849)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(76.104.852.445)**	**(89.152.558.379)**
30	**11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(122.569.315.861)**	**(54.972.245.577)**
31	**12. Thu nhập khác**	**28**	**1.211.710.417**	**6.313.072.645**
32	**13. Chi phí khác**	**28**	**(7.042.929.103)**	**(492.868.637)**
40	**14. (Lỗ)/lợi nhuận khác**	**28**	**(5.831.218.686)**	**5.820.204.008**
50	**15. Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(128.400.534.547)**	**(49.152.041.569)**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**(103.908.003)**	**(2.394.856.939)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
60	**17. Lỗ sau thuế TNDN**		**(128.504.442.550)**	**(51.546.898.508)**
61	**18. Lỗ sau thuế của công ty mẹ**		**(118.047.220.326)**	**(49.012.991.429)**
62	**19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**23**	**(10.457.222.224)**	**(2.533.907.079)**
70	**20. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**(2.598)**	**(1.072)**
71	**21. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu**	**32**	**(2.598)**	**(1.072)**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lỗ kế toán trước thuế**		**(128.400.534.547)**	**(49.152.041.569)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13,15	37.839.661.262	39.834.636.978
03	Các khoản dự phòng		26.200.533	1.178.436.550
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.849.621	(24.775.732)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		12.417.162.673	(15.526.003.359)
06	Chi phí lãi vay	26	2.430.168.707	1.526.341.835
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(75.661.491.751)**	**(22.163.405.297)**
09	Tăng các khoản phải thu		(28.516.997.936)	(15.502.688.714)
10	Giảm hàng tồn kho		20.235.168.284	53.880.299.350
11	Giảm các khoản phải trả		(2.048.904.229)	(76.418.078.876)
12	Giảm chi phí trả trước		5.784.529.713	2.385.427.177
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.956.651.611)	(1.501.912.099)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1.100.072.939)	(20.365.120.196)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(436.000.000)	(6.278.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(83.700.420.469)**	**(85.963.478.655)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(15.690.303.856)	(9.879.895.156)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		253.181.818	7.536.363.640
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(220.620.000.000)	(128.020.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		280.448.020.000	117.031.980.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.000.000.000)	(3.248.840.700)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		14.678.758.389	18.458.718.977
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**51.069.656.351**	**1.878.326.761**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	110.158.815.599	107.289.223.076
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(107.117.867.934)	(65.938.579.167)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.760.000.000)	(137.450.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**1.280.947.665**	**(96.099.356.091)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong trong năm**		**(31.349.816.453)**	**(180.184.507.985)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**40.085.324.686**	**220.213.195.007**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(32.713.095)	56.637.664
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**8.702.795.138**	**40.085.324.686**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 658 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 646).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con, bao gồm:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Taseco Phú Quốc")	65%	65%	Tổ 5, Ấp Suối Mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 32.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, HĐQT Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT về việc triển khai góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc") với số vốn điều lệ là 10 tỷ VND và số vốn góp dự kiến của Công ty vào công ty này là 6,5 tỷ VND, tương đương 65% vốn điều lệ. Công ty thành lập Công ty Taseco Phú Quốc với mục đích phát triển hoạt động kinh doanh ở địa bàn thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Công ty Taseco Phú Quốc là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1702243372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 1 tháng 12 năm 2021. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp 500 triệu VND vào Công ty Taseco Phú Quốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này là 65%.

Đại dịch Covid-19

Trong năm 2021, Tập đoàn tiếp tục đóng cửa hầu hết các điểm kinh doanh ở các khu vực ga quốc tế tại các cảng hàng không do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 theo chỉ đạo của chính quyền các cấp từ tháng 7 năm 2021 và mở cửa trở lại từ tháng 11 năm 2021.

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường kinh doanh mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	2.542.268.626	2.854.348.372
Tiền gửi ngân hàng	6.082.616.067	21.669.029.858
Tiền đang chuyển	16.062.800	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	55.000.000	15.015.000.000
Các khoản tương đương tiền khác (**)	6.847.645	546.946.456
TỔNG CỘNG	**8.702.795.138**	**40.085.324.686**

(*) Bao gồm khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn 1 tháng, hưởng lãi suất 3%/năm và đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20 (tại 31 tháng 12 năm 2020: 3%/năm đến 4,9%/năm).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(**) Tương đương tiền khác là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi ngân hàng (*)	148.926.000.000	194.488.020.000
TỔNG CỘNG	**148.926.000.000**	**194.488.020.000**

(*) Số cuối năm là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: 3,5%/năm đến 6,7%/năm).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	21.825.361.518	17.014.570.552
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*9.078.000.000*	*5.268.335.000*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh*	*5.566.602.777*	*4.949.277.777*
- *Công ty TNHH Đầu tư Bốn mùa*	*1.565.172.971*	*1.175.946.285*
- *Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP*	*1.180.975.376*	-
- *Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam*	*619.470.000*	*3.059.820.000*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*3.815.140.394*	*2.561.191.490*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	859.642.778	94.694.616
TỔNG CỘNG	**22.685.004.296**	**17.109.265.168**
Dự phòng phải thu khó đòi	(190.069.600)	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	190.069.600	-
Số cuối năm	190.069.600	-

Toàn bộ quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng với bên thứ ba với tổng số tiền là 425 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán	21.030.078.575	11.412.239.396
- *Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP*	*8.589.669.732*	-
- *Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế AIC Việt Nam*	*2.784.592.000*	-
- *SUTL Corporation Pte Ltd*	-	*3.061.690.087*
- *Trả trước cho người bán khác*	*9.655.816.843*	*8.350.549.309*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	3.911.814	685.114.889
TỔNG CỘNG	**21.033.990.389**	**12.097.354.285**

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	26.444.710.483	-	14.788.254.196	-
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	5.155.204.095	-	10.422.288.529	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.709.513.000	-	-	-
Đặt cọc thuê quầy hàng	1.505.479.314	-	1.944.389.779	-
Phải thu đối tác hợp tác kinh doanh	1.242.795.872	-	126.811.793	-
Phải thu khác	3.088.871.822	-	3.373.095.518	-
TỔNG CỘNG	**40.146.574.586**	**-**	**30.654.839.815**	**-**
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*1.930.019.314*	-	*2.154.266.491*	-
Phải thu khác	*38.216.555.272*	-	*28.500.573.324*	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	8.457.253.037	-	10.010.897.350	-
Phải thu khác	2.500.000	-	551.401.674	-
TỔNG CỘNG	**8.459.753.037**	**-**	**10.562.299.024**	**-**
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*4.470.632.670*	-	*5.841.370.120*	-
Phải thu khác	*3.989.120.367*	-	*4.720.928.904*	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa, nguyên vật liệu	26.951.608.003	(258.019.064)	47.704.278.785	(568.032.131)
Công cụ, dụng cụ	1.568.281.341	-	1.050.778.843	-
TỔNG CỘNG	**28.519.889.344**	**(258.019.064)**	**48.755.057.628**	**(568.032.131)**

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 5,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	568.032.131	314.336.281
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	298.561.891	568.032.131
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(608.574.958)	(314.336.281)
Số cuối năm	258.019.064	568.032.131

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	125.616.366	360.442.664
Chi phí sửa chữa	171.194.089	4.715.943.869
Chi phí bảo hiểm tài sản	233.132.307	315.731.051
Chi phí thuê mặt bằng	27.000.000	156.022.222
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	432.698.411	642.219.537
TỔNG CỘNG	**989.641.173**	**6.190.359.343**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.739.927.827	4.344.795.105
Chi phí sửa chữa	4.269.302.486	2.707.555.461
Phí phát hành bảo lãnh	369.991.192	562.232.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.428.294.742	776.744.589
TỔNG CỘNG	**7.807.516.247**	**8.391.327.790**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Thiết bị văn phòng*	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	153.461.801.803	33.442.940.518	3.318.384.476	37.319.522.016	227.542.648.813
Mua trong năm	8.559.318.938	311.597.000	529.129.000	-	9.400.044.938
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.238.982.520	-	-	-	2.238.982.520
Tăng khác	-	-	-	160.041.200	160.041.200
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.909.091)	(31.350.000)	(2.474.065.455)	(2.561.324.546)
Số cuối năm	164.260.103.261	33.698.628.427	3.816.163.476	35.005.497.761	236.780.392.925
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*7.453.766.621*	*16.591.683.133*	*528.225.000*	*1.271.640.000*	*25.845.314.754*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	63.608.413.890	26.758.696.613	2.158.770.511	17.832.935.547	110.358.816.561
Khấu hao trong năm	21.421.913.355	3.521.347.187	640.391.634	4.558.519.776	30.142.171.952
Thanh lý, nhượng bán	-	(49.296.185)	(31.350.000)	(1.673.840.641)	(1.754.486.826)
Số cuối năm	85.030.327.245	30.230.747.615	2.767.812.145	20.717.614.682	138.746.501.687
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	89.853.387.913	6.684.243.905	1.159.613.965	19.486.586.469	117.183.832.252
Số cuối năm	79.229.776.016	3.467.880.812	1.048.351.331	14.287.883.079	98.033.891.238
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	-	*2.465.178.671*	*2.465.178.671*

Phương tiện vận tải của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị còn lại là 2,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.866.329.588	3.284.720.356	67.592.000	11.218.641.944
Mua trong năm	10.050.000.000	340.000.000	-	10.390.000.000
Số cuối năm	17.916.329.588	3.624.720.356	67.592.000	21.608.641.944
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	*1.751.154.265*	*67.592.000*	*1.818.746.265*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	2.335.354.401	67.592.000	2.402.946.401
Hao mòn trong năm	-	636.989.998	-	636.989.998
Số cuối năm	-	2.972.344.399	67.592.000	3.039.936.399
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	7.866.329.588	949.365.955	-	8.815.695.543
Số cuối năm	17.916.329.588	652.375.957	-	18.568.705.545
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp	*2.375.036.329*	-	-	*2.375.036.329*

Quyền sử dụng đất của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị còn lại là 2,38 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quầy hàng miễn thuế Jalux Phú Quốc	4.215.227.712	4.205.547.712
Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Đà Nẵng	636.030.000	371.200.000
Khác	129.989.178	223.010.239
TỔNG CỘNG	**4.981.246.890**	**4.799.757.951**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	*14.1*	45.107.943.721	-	45.107.943.721	58.931.247.733	-	58.931.247.733
Đầu tư vào đơn vị khác (**)	*14.2*	6.405.140.700	(1.070.884.700)	5.334.256.000	6.405.140.700	(924.740.700)	5.480.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*14.3*	6.800.000.000	-	6.800.000.000	14.566.000.000	-	14.566.000.000
TỔNG CỘNG		**58.313.084.421**	**(1.070.884.700)**	**57.242.199.721**	**79.902.388.433**	**(924.740.700)**	**78.977.647.733**

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Công ty lập dự phòng cho khoản đầu tư vào đơn vị khác theo giá trị cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này là giá trị hợp lý tại ngày báo cáo.

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26.67%	26.67%

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty VinaCS
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	69.128.334.282
Tăng giá trị đầu tư	8.000.000.000
Số cuối năm	77.128.334.282
Lợi thế thương mại:	
Số đầu năm	10.871.665.718
Số cuối năm	10.871.665.718
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(21.068.752.267)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(21.823.304.012)
Số cuối năm	(42.892.056.279)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	58.931.247.733
Số cuối năm	45.107.943.721

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(1.070.884.700)	6.405.140.700	(924.740.700)
TỔNG CỘNG	**6.405.140.700**	**(1.070.884.700)**	**6.405.140.700**	**(924.740.700)**

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	924.740.700	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	146.144.000	924.740.700
Số cuối năm	1.070.884.700	924.740.700

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	766.000.000	766.000.000
Đầu tư trái phiếu (i)	6.800.000.000	6.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000
TỔNG CỘNG	**6.800.000.000**	**6.800.000.000**	**14.566.000.000**	**14.566.000.000**

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8 – 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 9 năm 2029. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Jalux Taseco
Nguyên giá:	
Số đầu năm	45.893.245.531
Số cuối năm	45.893.245.531
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	12.944.248.739
Phân bổ trong năm	7.060.499.312
Số cuối năm	20.004.748.051
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	32.948.996.792
Số cuối năm	25.888.497.480

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	10.087.196.850	10.087.196.850	-	-
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn - CN Cảng Hàng Không Quốc Tế Vân Đồn - Sungroup	887.066.514	887.066.514	1.216.333.704	1.216.333.704
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HKVN-CTCP	229.477.907	229.477.907	2.946.893.253	2.946.893.253
Công ty Cổ phần Chăm Sóc Nhà Tài Phát Gia	16.032.500	16.032.500	1.099.721.350	1.099.721.350
Công ty TNHH Lâm Sảng Việt Lang	-	-	1.093.624.514	1.093.624.514
Cảng Hàng Không Quốc Tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	-	-	1.091.255.412	1.091.255.412
Phải trả cho người bán khác	11.044.597.367	11.044.597.367	11.992.306.783	11.992.306.783
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	170.935.910	170.935.910	225.346.774	225.346.774
TỔNG CỘNG	**22.435.307.048**	**22.435.307.048**	**19.665.481.790**	**19.665.481.790**

16.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	1.083.590.719	1.210.779.051
Khách hàng khác	1.131.970.181	406.302.700
TỔNG CỘNG	**2.215.560.900**	**1.617.081.751**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.072.939	103.908.003	(1.100.072.939)	103.908.003
Thuế thu nhập cá nhân	161.741.974	708.657.407	(858.020.494)	12.378.887
Thuế giá trị gia tăng	1.770.191.878	3.305.216.802	(4.091.119.099)	984.289.581
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	10.090.891	(9.031.451)	1.059.440
Các loại thuế khác	-	233.552.149	(233.173.935)	378.214
TỔNG CỘNG	**3.032.006.791**	**4.361.425.252**	**(6.291.417.918)**	**1.102.014.125**

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã cấn trừ trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	7.305.490.577	4.591.148.385	(1.778.095.396)	10.118.543.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652.008.919	-	-	652.008.919
Thuế thu nhập cá nhân	21.760.548	409.386.574	(205.619.748)	225.527.374
TỔNG CỘNG	**7.979.260.044**	**5.000.534.959**	**(1.983.715.144)**	**10.996.079.859**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí dịch vụ	346.363.639	252.121.213
Chi phí thuê căn hộ	350.208.606	-
Chi phí phải trả khác	217.675.016	289.900.315
TỔNG CỘNG	**914.247.261**	**542.021.528**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ tức phải trả	-	1.760.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	2.512.833.205	683.918.768
Nhận ký quỹ, ký cược	125.000.000	135.000.000
Phải trả khác	1.167.560.071	1.141.291.054
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	482.306.852	-
TỔNG CỘNG	**4.287.700.128**	**3.720.209.822**

20. VAY

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh số	*Số đầu năm*		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	*20.1*	43.428.346.914	43.428.346.914	71.981.023.599	(94.999.967.934)	20.409.402.579	20.409.402.579
Vay dài hạn đến hạn trả	*20.2*	288.800.000	288.800.000	1.022.300.000	(317.900.000)	993.200.000	993.200.000
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	*20.3*	-	-	35.500.000.000	(11.800.000.000)	23.700.000.000	23.700.000.000
		43.717.146.914	**43.717.146.914**	**108.503.323.599**	**(107.117.867.934)**	**45.102.602.579**	**45.102.602.579**
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	*20.2*	1.084.523.475	1.084.523.475	2.677.792.000	(1.022.300.000)	2.740.015.475	2.740.015.475
		1.084.523.475	**1.084.523.475**	**2.677.792.000**	**(1.022.300.000)**	**2.740.015.475**	**2.740.015.475**
TỔNG CỘNG		**44.801.670.389**	**44.801.670.389**	**111.181.115.599**	**(108.140.167.934)**	**47.842.618.054**	**47.842.618.054**

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	7.246.086.311	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 4 năm 2022.	6%	Toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	11.631.740.392	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 5 năm 2022.	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận	55.229.876	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 1 năm 2022.	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng Chính Sách Xã Hội Quận Bắc Từ Liêm – Phòng Giao dịch 1	724.880.000	Gốc vay đáo hạn tháng 9 năm 2022.	0%	Tín chấp
Ngân hàng Chính sách Xã hội - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng	411.600.000	Gốc vay đáo hạn tháng 8 năm 2022.	0%	Tín chấp
Ngân hàng Chính sách Xã hội – Phòng Giao dịch thành phố Phú Quốc	125.440.000	Gốc vay đáo hạn tháng 9 năm 2022.	0%	Tín chấp

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Chính sách Xã hội – Quận Tân Bình	207.740.000	Gốc vay đáo hạn tháng 9 năm 2022.	0%	Tín chấp
Thấu chi thẻ tín dụng Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng Giao dịch Trường Sơn	6.686.000	Gốc và lãi thanh toán vào ngày 26 hàng tháng.	0%	Thế chấp HĐTG số 900/2019/24211
TỔNG CỘNG	**20.409.402.579**			

20.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	3.733.215.475	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 9 năm 2025.	Lãi suất năm đầu là 9,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 21/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG và văn bản sửa đổi số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 13/08/2020 và ngày 26/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng
TỔNG CỘNG	**3.733.215.475**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*993.200.000*			
Vay dài hạn	*2.740.015.475*			

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay ngắn hạn các bên liên quan

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và qlãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	10.500.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2022.	5,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	7.600.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2022.	5,5% - 6%	Tín chấp
Công ty VinaCS	4.300.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn tháng 3 năm 2022.	4,5%	Tín chấp
Bà Trần Thị Loan	1.300.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn tháng 5 năm 2022.	5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**23.700.000.000**			

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	667.012.317	283.248.775
Trích lập quỹ	-	5.725.763.542
Tăng khác	-	390.000.000
Sử dụng quỹ	-	(5.732.000.000)
Số cuối năm	667.012.317	667.012.317

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			
	Vốn cổ phần đã phát hành	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Số đầu năm	450.000.000.000	139.816.828.128	54.253.688.291	644.070.516.419
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	(49.012.991.429)	(2.533.907.079)	(51.546.898.508)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(45.000.000.000)	-	(45.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.725.763.542)	-	(5.725.763.542)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(1.770.500.000)	(1.770.500.000)
- Chia lỗ theo hợp đồng BCC	-	784.729.777	785.515	785.515.292
- Giảm khác	-	(528.216.400)	(22.999.600)	(551.216.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	40.334.586.534	49.927.067.127	540.261.653.661
Năm nay				
Số đầu năm	450.000.000.000	40.334.586.534	49.927.067.127	540.261.653.661
- Lỗ thuần trong năm	-	(118.047.220.326)	(10.457.222.224)	(128.504.442.550)
- Chia lỗ theo hợp đồng BCC (*)	-	1.135.921.441	1.137.058	1.137.058.499
- Giảm khác	-	(416.926.000)	(19.074.000)	(436.000.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	(76.993.638.351)	39.451.907.961	412.458.269.610

(*) Đây là khoản lỗ chia cho đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

22.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	***450.000.000.000***	***450.000.000.000***
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	**-**	***45.000.000.000***

22.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm	-	**45.000.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức lần 2 cho năm 2019 trả bằng tiền: 1.000 VND/cổ phiếu	-	45.000.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	**-**	**135.000.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000VND/cổ phiếu	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 lần 2: 1.000VND/cổ phiếu	-	45.000.000.000

22.5 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong				
	Công ty Taseco Đà Nẵng	*Công ty Taseco Media*	*Công ty Taseco Sài Gòn*	*Công ty Jalux Taseco*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	21.444.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	174.290.806	30.299.486	5.062.936.567	34.079.541.102	39.347.067.961
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	(21.339.660.000)
	(7.269.194)	**24.799.486**	**1.772.936.567**	**37.661.441.102**	**39.451.907.961**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	(31.261.822)	636.744	(4.545.349.737)	(5.881.247.409)	(10.457.222.224)
	(31.261.822)	**636.744**	**(4.545.349.737)**	**(5.881.247.409)**	**(10.457.222.224)**

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**154.679.023.096**	**359.495.630.146**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	77.314.612.807	202.284.949.004
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.364.410.289	157.210.681.142
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(617.000.000)**	**(35.045.455)**
Doanh thu thuần	**154.062.023.096**	**359.460.584.691**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng	77.314.612.807	*202.284.949.004*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	76.747.410.289	*157.175.635.687*
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*972.088.301*	*1.378.308.919*
Doanh thu với các bên khác	*153.089.934.795*	*358.082.275.772*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	9.359.797.241	17.248.790.242
Lãi chênh lệch tỷ giá	177.950.169	831.460.309
Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-	7.109.383.381
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	401.896.000
Doanh thu tài chính khác	-	16.062.601
TỔNG CỘNG	**9.537.747.410**	**25.607.592.533**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.511.370.646	99.574.949.435
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.588.724.866	109.822.951.569
TỔNG CỘNG	**111.100.095.512**	**209.397.901.004**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	146.144.000	924.740.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	386.734.715	431.914.518
Chi phí lãi vay	2.430.168.707	1.526.341.835
TỔNG CỘNG	**2.963.047.422**	**2.882.997.053**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	27.734.487.098	49.015.536.577
Chi phí thuê kho, mặt bằng	15.036.796.514	36.440.501.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.081.495.591	14.744.624.998
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.338.603.000	6.874.306.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.953.973.785	17.654.519.455
Chi phí khác	1.032.430.988	1.672.848.831
TỔNG CỘNG	**74.177.786.976**	**126.402.337.849**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	40.880.314.035	45.846.054.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.166.455.280	17.071.216.562
Chi phí thuê kho, mặt bằng	6.347.269.528	7.356.614.089
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.007.874.412	2.108.802.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.471.610.178	4.776.851.519
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	7.060.499.312	7.060.499.312
Chi phí khác	5.170.829.700	4.932.519.151
TỔNG CỘNG	**76.104.852.445**	**89.152.558.379**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	-	1.707.527.975
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	99.229.730	3.213.901.768
Hoàn nhập các khoản nợ phải trả lâu ngày	-	1.102.453.053
Bảo hiểm bồi thường thiệt hại tài sản	725.344.086	-
Các khoản khác	387.136.601	289.189.849
	1.211.710.417	**6.313.072.645**
Chi phí khác		
Chi phí liên quan đến bộ phận trực tiếp sản xuất trong thời gian ngưng hoạt động do dịch Covid-19	6.776.506.729	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	133.672.234	233.903.152
Chi phí khác	132.750.140	258.965.485
	7.042.929.103	**492.868.637**
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(5.831.218.686)**	**5.820.204.008**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	74.331.680.110	136.174.555.566
Chi phí nhân công	76.858.826.645	114.690.548.812
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.257.576.651	32.774.137.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.109.778.907	69.639.130.439
Chi phí thuê mặt bằng	27.326.913.498	57.924.574.199
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	7.060.499.312	7.060.499.312
Chi phí khác	6.437.459.810	6.689.351.238
TỔNG CỘNG	**261.382.734.933**	**424.952.797.232**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của Tập đoàn được trình bày bao gồm các yếu tố chi phí cấu thành giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	103.908.003	2.394.856.939
TỔNG CỘNG	**103.908.003**	**2.394.856.939**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(128.400.534.547)	(49.152.041.569)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(25.680.106.909)	(9.830.408.314)
Các khoản điều chỉnh		
Lỗ từ công ty liên kết	4.364.660.802	2.440.925.703
Phân bổ lợi thế thương mại	1.412.099.862	1.412.099.862
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	9.213.880	14.829.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	5.925.276	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	(69.540.563)	83.757.214
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	482.599.177	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	(10.896.054)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	(4.547.646)	1.161.884
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.502.255.875)
Thuế TNDN giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ	-	(1.026.367.262)
Thuế TNDN giảm 30% theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ (*)	(44.532.001)	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	19.628.136.125	10.812.010.339
Chi phí thuế TNDN	**103.908.003**	**2.394.856.939**

(*) Căn cứ theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021, trong năm, Công ty Taseco Media đã thực hiện điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN tương ứng với 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 152.200.732.320 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 54.060.051.695 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*
2020	2025	54.060.051.695	-	-	54.060.051.695
2021	2026	98.140.680.625	-	-	98.140.680.625
TỔNG CỘNG		**152.200.732.320**	**-**	**-**	**152.200.732.320**

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP

Theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP, chi phí lãi vay không được khấu trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp sau phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ (*)*	*Đã được khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Không được khấu trừ*	*Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*
2021	2026	2.412.995.885	-	-	2.412.995.885
TỔNG CỘNG		**2.412.995.885**	**-**	**-**	**2.412.995.885**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay không được trừ nêu trên do Công ty không chắc chắn được tổng chi phí lãi vay phát sinh của kỳ tiếp theo thấp hơn mức quy định.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Taseco Group	Công ty mẹ	Trả tiền thuê mặt bằng và căn hộ	16.846.548.085	30.049.893.780
		Chi phí thuê căn hộ	15.288.556.342	26.561.103.506
		Chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	2.523.423.750	2.325.065.750
		Nhận tiền chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	2.523.423.750	2.325.065.750
		Hoàn trả đặt cọc đảm bảo hợp đồng	1.842.780.200	-
		Cho vay	13.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	13.000.000.000	-
		Nhận tiền lãi cho vay	16.819.726	-
		Vay bên liên quan	10.600.000.000	-
		Trả gốc vay	3.000.000.000	-
		Lãi vay phải trả	93.961.646	-
		Cổ tức phải trả		- 22.950.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền		- 68.850.000.000
		Nhận lãi từ hợp tác đầu tư		- 7.109.383.381
		Đóng góp quỹ hỗ trợ người lao động trong dịch Covid-19		- 2.000.000.000
		Phải thu tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	3.206.560.000	4.106.900.000
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	2.825.020.000	6.245.819.112
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	592.360.919	390.833.176
		Nhận tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	608.186.676	443.023.325
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.114.693	81.600.755
		Phải thu thanh lý tài sản cố định	600.000.000	-
		Vay bên liên quan	2.000.000.000	-
		Trả gốc vay	2.000.000.000	-
		Trả tiền lãi vay	9.424.658	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Vay bên liên quan	13.500.000.000	-
		Trả gốc vay	3.000.000.000	-
		Lãi vay phải trả	379.876.713	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	652.097.632	3.186.304.926
		Trả chi phí thuê mặt bằng	806.084.179	3.064.420.258
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.218.017	153.228.866
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	-	6.904.407.882
		Trả chi phí thuê mặt bằng	-	11.566.285.258
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.337.344	422.717.690
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho bên liên quan vay	21.000.000.000	22.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	27.500.000.000	15.500.000.000
		Lãi cho vay phải thu	88.860.000	145.150.686
		Nhận tiền lãi vay	140.736.712	93.273.974
		Vay bên liên quan	8.100.000.00	-
		Trả gốc vay	3.800.000.000	-
		Lãi vay phải trả	22.088.219	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.372.364	223.119.583
		Mua hàng hóa, dịch vụ	132.497.400	107.522.600
		Trả tiền mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ	96.846.272	106.007.660
		Góp vốn	8.000.000.000	-
Quỹ Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả bằng tiền	-	7.526.590.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	-	22.011.590.000
Quỹ Stic Pan - Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả bằng tiền	-	4.500.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	-	13.500.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	Vay bên liên quan	1.300.000.000	-
Các bên liên quan khác	Cổ đông Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức đã trả	1.750.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.684.964	106.808.849

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ các khoản vay ngắn hạn bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 20) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.569.009	6.148.060
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.079.000	51.438.246
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	768.220.771	13.374.910
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.773.998	23.733.400
			859.642.778	**94.694.616**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 7.2)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	3.911.814	12.500.414
Taseco Group	Công ty mẹ	Trả trước tiền thuê căn hộ	-	672.614.475
			3.911.814	**685.114.889**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Mã số 135)*				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	-	6.500.000.000
			-	**6.500.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu tiền hỗ trợ cán bộ nhân viên	424.540.000	43.000.000
		Chi hộ	-	93.000.000
		Đặt cọc thuê mặt bằng	453.495.864	1.966.389.779
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	1.051.983.450	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	-	51.876.712
			1.930.019.314	**2.154.266.491**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	810.696.000	1.879.479.450
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	301.954.000
			4.470.632.670	**5.841.370.120**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 16.1)*				
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	62.215.636	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ và mặt bằng	4.943.226	81.693.810
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	43.397.680	132.174.464
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	60.379.368	11.478.500
			170.935.910	**225.346.774**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 19)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải trả	379.876.713	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	75.057.536	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả	21.673.973	-
Bà Trần Thị Loan	Bên liên quan khác	Lãi vay phải trả	5.698.630	-
			482.306.852	**-**
Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 20)*				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Vay bên liên quan	4.300.000.000	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Vay bên liên quan	7.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Vay bên liên quan	10.500.000.000	-
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	Vay bên liên quan	1.300.000.000	-
			23.700.000.000	**-**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	48.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	40.000.000	60.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch/ Tổng Giám đốc	679.308.000	988.807.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên	40.000.000	60.000.000
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên	40.000.000	60.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên	40.000.000	60.000.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	522.980.000	522.676.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	466.321.000	637.705.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	574.192.000	790.501.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	575.055.000	598.939.000
Các thành viên đã miễn nhiệm		-	717.229.000
TỔNG CỘNG		**3.025.856.000**	**4.567.857.000**

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(118.047.220.326)	(49.012.991.429)
Phải thu từ bên hợp tác kinh doanh	1.135.921.441	784.729.777
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**(116.911.298.885)**	**(48.228.261.652)**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**45.000.000**	**45.000.000**
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(2.598)	(1.072)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(2.598)	(1.072)

Lỗ thuần sau thuế dùng để tính lỗ trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay. Tuy nhiên, lỗ thuần sau thuế dùng để tính lỗ trên cổ phiếu cho năm nay đã được điều chỉnh cho khoản phải thu từ bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.

Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	*Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*147.764.175.167*	*6.297.847.930*	-	*154.062.023.097*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	*10.072.889.386*	*10.024.546*	*(10.082.913.932)*	-
Tổng doanh thu	157.837.064.553	6.307.872.476	(10.082.913.932)	154.062.023.097
Kết quả				
Lỗ thuần trước thuế của bộ phận	*(104.025.731.739)*	*(25.473.212.657)*	-	*(129.498.944.396)*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				*1.098.409.849*
Lỗ thuần trước thuế				*(128.400.534.547)*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(103.908.003)*	-	-	*(103.908.003)*
Lỗ thuần sau thuế				*(128.504.442.550)*
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	*485.450.904.237*	*59.919.679.091*	*(48.171.143.049)*	*497.199.440.279*
Tài sản không phân bổ (**)				*5.334.256.000*
Tổng tài sản				502.533.696.279
Công nợ bộ phận	*133.620.458.467*	*4.522.203.246*	*(48.171.143.049)*	*89.971.518.664*
Công nợ không phân bổ (***)				*103.908.005*
Tổng công nợ				90.075.426.669
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	*9.344.434.938*	*55.610.000*	-	*9.400.044.938*
Tài sản cố định vô hình	*10.390.000.000*	-	-	*10.390.000.000*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*2.420.471.459*	-	-	*2.420.471.459*
Khấu hao và hao mòn	28.071.409.557	2.707.752.393	-	30.779.161.950

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(***) Công nợ không phân bổ bao gồm thuế TNDN phải trả.

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	*Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*338.395.044.527*	*21.065.540.164*	-	*359.460.584.691*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	*16.666.259.046*	*147.229.433*	*(16.813.488.479)*	-
Tổng doanh thu	355.061.303.573	21.212.769.597	(16.813.488.479)	359.460.584.691
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*(43.303.321.971)*	*(33.053.169.994)*	-	*(76.356.491.965)*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				*27.204.450.396*
Lợi nhuận thuần trước thuế				*(49.152.041.569)*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(2.394.856.939)*	-	-	*(2.394.856.939)*
Lợi nhuận thuần sau thuế				*(51.546.898.508)*
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	*489.127.475.938*	*104.639.265.487*	*(33.207.383.235)*	*560.559.358.190*
Tài sản không phân bổ (**)				*64.411.647.733*
Tổng tài sản				624.971.005.923
Công nợ bộ phận	*98.875.262.333*	*17.941.400.225*	*(33.207.383.235)*	*83.609.279.323*
Công nợ không phân bổ (***)				*1.100.072.939*
Tổng công nợ				84.709.352.262
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	*708.930.837*	-	-	*708.930.837*
Tài sản cố định vô hình	*268.000.000*	-	-	*268.000.000*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*8.000.266.868*	-	-	*8.000.266.868*
Khấu hao	28.624.837.392	4.149.300.274	-	32.774.137.666

34. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 9 năm 2025;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 12 năm 2024;
- Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2022;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng có thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời điểm kết thúc từ tháng 1 năm 2022 tới tháng 10 năm 2024;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2022;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2022;
- Các hợp đồng thuê căn hộ theo chương trình cho thuê căn hộ tại Tòa nhà Căn hộ Khách sạn Cao cấp Oceanviews Apartment Hotel với Chủ Sở Hữu Căn hộ có thời điểm kết thúc từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 10 năm 2024; và
- Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	61.198.439.390	102.594.160.076
Trên 1 – 5 năm	14.907.825.400	38.862.647.081
TỔNG CỘNG	**76.106.264.790**	**141.456.807.157**

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022